

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất
chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN
đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN**

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 60/2022/NĐ-CP ngày 08/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam (THVN);

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-THVN ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

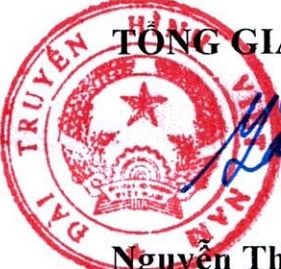
Điều 1. Công khai giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2025 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Đài THVN tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT của Đài;
- Lưu VT, KHTC (4b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Lâm



Phụ lục
KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 33/QĐ-THVN ngày 13 tháng 01 năm 2025 của TGD Đài THVN)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng toàn Đài	Thu chi chung, đột xuất năm 2025	1. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình	2. Trung tâm THVN tại Thành phố Hồ Chí Minh	3. Trung tâm THVN khu vực Miền Trung - Tây nguyên	4. Trung tâm THVN khu vực Tây Nam Bộ	5. Ban Biên tập truyền hình đa phương tiện	6. Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	4.500.000	200.000	3.029.000	292.000	134.000	25.600	83.400	439.000
1	Thu quảng cáo	3.201.070		2.907.840	256.911	24.247	12.072		
2	Thu dịch vụ, thu khác	1.298.930	200.000	121.160	35.089	109.753	13.528	83.400	439.000
B	Kế hoạch chi	3.693.263	166.225	1.204.930	265.524	123.269	58.031	58.535	237.207
I	Chi hoạt động	3.615.067	166.225	1.203.819	262.982	121.714	48.193	53.945	237.207
1	Chi thanh toán cá nhân	976.315	128.225	34.948	41.034	42.108	24.036	41.449	73.143
1.1	Quỹ tiền lương	861.203	128.225	31.262	33.737	33.565	20.453	34.830	66.243
a	Quỹ lương trong kế hoạch (*)	713.132		23.771	33.737	33.565	20.453	34.830	57.235
b	Lương khuyến khích (**)	148.071	128.225	7.491					9.008
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	115.111		3.686	7.297	8.543	3.583	6.619	6.900
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.638.752	38.000	1.168.871	221.948	79.606	24.157	12.496	164.064
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	1.956.103	22.000	1.083.131	193.161	60.559	17.777	4.829	90.683
a	Chi sản xuất chương trình	628.975	22.000		7.806	32.827	8.249	4.829	90.683
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	523.412			7.806	32.827	8.249	4.829	30.632
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	105.563	22.000						60.051
b	Chi mua bản quyền chương trình	66.256		46.111	2.000	288			
c	Chi đổi bản quyền chương trình	282.781		282.781					
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất	669.821		549.939	110.354		9.528		
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)	3.525							
f	Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)	304.745		204.300	73.001	27.444			
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	682.649	16.000	85.740	28.787	19.047	6.380	7.667	73.382
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	78.196		1.111	2.542	1.555	9.838	4.590	

TT	Nội dung	7. Ban Thời Sự	8. Ban Khoa giáo	9. Ban sản xuất các chương trình giải trí	10. Ban Truyền hình đối ngoại	11. Ban Truyền hình tiếng dân tộc	12. Trung tâm phim truyền hình	13. Trung tâm phim tài liệu	14. Ban Thể thao	15. Ban Văn Nghệ
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	54.000	18.500	58.700	7.000	4.900	68.000	26.200		2.000
1	Thu quảng cáo									
2	Thu dịch vụ, thu khác	54.000	18.500	58.700	7.000	4.900	68.000	26.200		2.000
B	Kế hoạch chi	115.454	52.978	135.280	53.493	117.293	213.145	49.901	44.989	47.881
I	Chi hoạt động	110.939	52.978	134.685	53.443	117.293	213.145	49.901	44.989	47.881
1	Chi thanh toán cá nhân	82.956	28.227	36.477	34.279	33.034	46.793	22.746	22.160	15.332
1.1	Quỹ tiền lương	74.286	22.977	32.707	30.023	31.571	42.584	19.098	18.828	13.044
a	Quỹ lương trong kế hoạch (*)	73.392	22.348	32.018	29.952	31.571	42.115	18.787	18.828	12.997
b	Lương khuyến khích (**)	894	629	689	71		469	311		48
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	8.670	5.250	3.770	4.256	1.463	4.209	3.648	3.332	2.288
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	27.983	24.751	98.208	19.164	84.259	166.352	27.155	22.829	32.549
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	17.436	18.451	90.608	12.581	72.901	160.723	23.210	17.429	30.297
a	Chi sản xuất chương trình	14.411	18.451	90.608	11.571	60.324	160.723	23.210	17.429	30.297
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	12.833	14.256	86.017	11.099	60.324	152.014	21.139	17.429	29.981
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	1.578	4.195	4.591	472		8.709	2.071		316
b	Chi mua bản quyền chương trình				510	12.577				
c	Chi đổi bản quyền chương trình									
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất									
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)	3.025			500					
f	Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chi tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)									
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	10.547	6.300	7.600	6.584	11.358	5.629	3.945	5.400	2.252
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	4.515		595	50					

TT	Nội dung	16. Thư ký biên tập	17. Trung tâm mỹ thuật	18. Trung tâm kỹ thuật truyền dẫn phát sóng	19. Trung tâm kỹ thuật truyền hình	20. Trung tâm tin học và công nghệ truyền hình	21. TT Đào tạo nghiệp vụ truyền hình	22. Trung tâm tư liệu	23. Văn phòng	24. Ban KHTC (Các CQTT)
A	Kế hoạch thu (chưa có thuế GTGT)	19.400		12.000			300		26.000	
1	Thu quảng cáo									
2	Thu dịch vụ, thu khác	19.400		12.000			300		26.000	
B	Kế hoạch chi	59.094	36.950	144.065	116.877	77.896	18.871	16.107	195.539	83.729
I	Chi hoạt động	59.014	36.180	138.174	102.549	60.515	18.871	16.107	180.589	83.729
1	Chi thanh toán cá nhân	25.100	23.932	33.754	55.969	9.862	8.563	10.954	68.549	32.685
1.1	Quỹ tiền lương	21.573	20.524	28.020	45.851	8.119	6.949	9.211	57.724	29.800
a	Quỹ lương trong kế hoạch (*)	21.336	20.524	28.020	45.851	8.119	6.949	9.211	57.724	29.800
b	Lương khuyến khích (**)	237								
1.2	Các khoản theo lương và chi thanh toán cá nhân khác	3.527	3.408	5.734	10.118	1.743	1.614	1.743	10.825	2.885
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	33.914	12.248	104.420	46.580	50.653	10.308	5.153	112.040	51.044
2.1	Chi sản xuất, mua đổi bản quyền, hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh	29.607	10.371						350	
a	Chi sản xuất chương trình	24.837	10.371						350	
	- Chi sản xuất trong kế hoạch	23.257	10.371						350	
	- Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị sản xuất)	1.580								
b	Chi mua bản quyền chương trình	4.770								
c	Chi đổi bản quyền chương trình									
d	Chi hợp tác, liên kết sản xuất									
e	Chi khác (đặt hàng, thuê mướn để SXCT...)									
f	Chi phí dự phòng phát sinh gắn với chỉ tiêu thu năm 2025 (***) (tạm tính) (đối với các đơn vị khác)									
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	4.307	1.877	104.420	46.580	50.653	10.308	5.153	111.690	51.044
II	Chi mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	80	770	5.891	14.328	17.381			14.950	